



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

TRUNG TÂM DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI DƯỢC MỸ PHẨM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

TRUNG TÂM DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI DƯỢC MỸ PHẨM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014



TRUNG TÂM DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI DƯỢC MỸ PHẨM

Địa chỉ: Số 95, Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Tel: (84 - 4) 38 561 030

Fax: (84 - 4) 38 561 030

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	05 - .07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược Mỹ phẩm (gọi tắt là "Trung tâm") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Trung tâm đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc điều hành Trung tâm cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Ông Nguyễn Việt Hùng

Giám đốc

Ông Lê Đông Y

Phó Giám đốc

Ông Lê Văn Hưng

Kế toán trưởng

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Trung tâm có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Trung tâm trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Trung tâm chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Trung tâm ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Trung tâm và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Trung tâm đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

TRUNG TÂM DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI DƯỢC MỸ PHẨM



Nguyễn Việt Hùng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2015

Số: *267*-15/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày *22* tháng *5* năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : **Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc - Tổng Công ty Dược Việt Nam**
Ban Giám đốc - Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược Mỹ phẩm

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược Mỹ phẩm (gọi tắt là "Trung tâm") được lập ngày 25/02/2015 từ trang 05 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Trung tâm chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Trung tâm theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Trung tâm có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Trung tâm liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Trung tâm. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Trung tâm tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Báo cáo kiểm toán độc lập được lập bằng sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược Mỹ phẩm giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Thị Hồng Vân

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2013-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		17.896.224.097	23.611.287.000
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.487.165.097	1.366.982.524
1. Tiền	111	V.01	2.487.165.097	1.366.982.524
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.329.240.993	11.344.968.971
1. Phải thu của khách hàng	131	VII.2.1	5.363.183.081	10.027.584.580
2. Trả trước cho người bán	132	VII.2.2	24.158.616	1.017.081.181
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	1.136.839.210	495.243.124
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(194.939.914)	(194.939.914)
IV. Hàng tồn kho	140		7.175.882.854	8.977.195.879
1. Hàng tồn kho	141	V.03	7.175.882.854	8.977.195.879
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.903.935.153	1.922.139.626
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		151.613.544	25.458.826
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		73.096.779	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VII.2.3	1.679.224.830	1.896.680.800
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		396.383.795	377.393.187
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	-	-
- Nguyên giá	222		892.051.743	892.051.743
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(892.051.743)	(892.051.743)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		396.383.795	377.393.187
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	162.386.027	92.065.527
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.06	233.997.768	285.327.660
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		18.292.607.892	23.988.680.187

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5.368.691.294	11.269.606.399
I. Nợ ngắn hạn	310		5.203.565.452	11.017.580.557
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	VII.2.4	5.149.994.907	9.089.740.616
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.07	587.720	288.216.216
5. Phải trả người lao động	315		-	74.771.708
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317	VII.2.5	101.585.404	1.360.935.846
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.08	444.484.921	697.003.671
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(493.087.500)	(493.087.500)
II. Nợ dài hạn	330		165.125.842	252.025.842
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.09	165.125.842	252.025.842
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		12.923.916.598	12.719.073.788
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	12.923.916.598	12.719.073.788
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.908.571.315	10.908.571.315
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.462.838.126	1.462.838.126
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		347.664.347	347.664.347
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		204.842.810	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		18.292.607.892	23.988.680.187

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1 Tài sản thuê ngoài				
2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4 Nợ khó đòi đã xử lý				
5 Ngoại tệ các loại				
USD			2.329,06	726,34
EUR				
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2015

TRUNG TÂM DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI DƯỢC MỸ PHẨM

Kế toán trưởng

Giám đốc

Kt



Lê Văn Hưng



Nguyễn Việt Hùng

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2014	NĂM 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.11	81.311.181.881	107.139.066.671
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.12	185.264.521	159.172.781
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.13	81.125.917.360	106.979.893.890
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.14	74.057.799.433	98.356.919.306
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.068.117.927	8.622.974.584
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.15	187.144.245	87.355.868
7. Chi phí tài chính	22	VI.16	173.591.819	196.202.322
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VII.2.6	5.957.500.253	5.843.838.713
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.2.7	1.676.361.652	1.538.973.894
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(552.191.552)	1.131.315.523
11. Thu nhập khác	31	VII.2.8	601.034.362	406.644.936
12. Chi phí khác	32		-	6.550.139
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		601.034.362	400.094.797
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		48.842.810	1.531.410.320
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.17	-	322.852.580
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		48.842.810	1.208.557.740

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2015

TRUNG TÂM DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI ĐƯỢC MỸ PHẨM

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Văn Hưng

Nguyễn Việt Hùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

I	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM 2014	NĂM 2013
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		90.208.923.012	84.076.123.214
	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ	02		(83.006.178.283)	(81.653.254.086)
	Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.978.249.543)	(2.816.579.472)
	Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(297.852.580)	(202.395.853)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.059.366.806	2.600.243.034
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.679.347.532)	(2.672.829.119)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.306.661.880	(668.692.282)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		-	-
	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22		-	-
	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.515.986	87.711.865
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.515.986	87.711.865
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
	Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		-	-
	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.208.557.740)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.208.557.740)	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.106.620.126	(580.980.417)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.01	1.366.982.524	1.947.962.941
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13.562.447	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.01	2.487.165.097	1.366.982.524

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2015

TRUNG TÂM DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI ĐƯỢC MỸ PHẨM

Kế toán trưởng

KT

(Chữ ký)

Lê Văn Hưng

Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược Mỹ phẩm (sau đây gọi tắt là "Trung tâm") là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 53/TCTD-QĐ ngày 28/5/1997 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0116001149 ngày 18/6/1997 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trung tâm có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 17/09/2012 thì mã số thuế của Trung tâm là 0100109385-001.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Trung tâm hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nghiên cứu, lưu thông thuốc, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, hóa chất, dụng cụ y tế và mỹ phẩm (trừ mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Trung tâm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Trung tâm áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Trung tâm áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Trung tâm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Trung tâm áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung để hạch toán và ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**(tiếp theo)***IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/12/2014, Trung tâm không có hàng hóa tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và phương pháp tính khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Trung tâm áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Trung tâm gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phương tiện vận tải	07
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Trung tâm là chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 - 24 tháng.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Trung tâm được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Trung tâm bao gồm doanh thu bán hàng hóa và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với năm điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với hai điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

8. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

8.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**(tiếp theo)*

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên theo Quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

8.2 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Trung tâm áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT lần lượt là :

- Không chịu thuế đối với các sản phẩm nhân tạo dùng để thay thế cho bộ phận cơ thể của người bệnh.
- 5% đối với các sản phẩm y tế khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Trung tâm áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Trung tâm căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác:

Ngoài ra, các loại thuế, phí khác Trung tâm thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

8.3 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.338.361.675	63.018.289
Tiền gửi ngân hàng	1.148.803.422	1.303.964.235
VND	1.099.031.410	1.151.349.210
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	1.023.773.729	960.713.286
Ngân hàng HSBC - Chi nhánh Hà Nội	38.982.226	38.982.226
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ	8.052.756	7.669.256
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	-	706.448
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	27.972.186	27.231.571
Ngân hàng TM Cổ phần Quân Đội - CN Thăng Long	250.513	116.046.423
USD	49.772.012	152.615.025
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	49.772.012	152.615.025
Tổng cộng	2.487.165.097	1.366.982.524

2. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Truy thu hàng khuyến mại năm 2006	487.600.574	487.600.574
Phải thu cán bộ CNV	638.186.525	-
Phải thu khác	11.052.111	7.642.550
Tổng cộng	1.136.839.210	495.243.124

3. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng hóa	7.175.882.854	8.977.195.879
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	7.175.882.854	8.977.195.879

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
- Số dư ngày 01/01/2014	728.383.918	163.667.825	892.051.743
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Số dư ngày 31/12/2014	728.383.918	163.667.825	892.051.743

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Giá trị hao mòn lũy kế

- Số dư ngày 01/01/2014	728.383.918	163.667.825	892.051.743
- Khấu hao trong năm	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Số dư ngày 31/12/2014	728.383.918	163.667.825	892.051.743

Giá trị còn lại

- Tại ngày 01/01/2014	-	-	-
- Tại ngày 31/12/2014	-	-	-

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 892.051.743 VND.

5. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	162.386.027	92.065.527
Tổng cộng	162.386.027	92.065.527

6. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi nhánh Công ty TNHH TM và DP Sang tại Hà Nội	90.000.000	90.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư Bất động sản Hapulico	35.000.000	35.000.000
Công ty TNHH Hóa dược Quốc tế Phương Đông	-	86.100.000
Công ty TNHH MTV Trung tâm hội chợ triển lãm Việt Nam	15.000.000	15.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương - chi nhánh Đống Đa	93.997.768	59.227.660
Tổng cộng	233.997.768	285.327.660

7. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

				Đơn vị tính: VND
Khoản mục	01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2014
Thuế GTGT hàng bán nội địa	35.363.636	(25.458.827)	38.001.588	(28.096.779)
Thuế TNDN	252.852.580	-	297.852.580	(45.000.000)
Thuế thu nhập cá nhân	-	6.039.337	5.451.617	587.720
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-			73.096.779
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	288.216.216			587.720

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	15.137.392	15.137.392
Bảo hiểm xã hội	4.905.365	-
Tổng Công ty Dược Việt Nam	424.442.164	679.281.150
Lê Thị Ngọt	-	1.911.894
Đối tượng khác	-	673.235
Tổng cộng	444.484.921	697.003.671

9. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận đặt cọc của các cửa hàng	165.125.842	252.025.842
Tổng cộng	165.125.842	252.025.842

10. Vốn chủ sở hữu**10.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<i>Số dư ngày 01/01/2013</i>	<i>10.908.571.315</i>	-	<i>10.908.571.315</i>
Lãi trong năm trước	-	1.208.557.740	1.208.557.740
Giảm khác	-	(1.208.557.740)	(1.208.557.740)
<i>Số dư ngày 31/12/2013</i>	<i>10.908.571.315</i>	-	<i>10.908.571.315</i>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	48.842.810	48.842.810
Tăng khác	-	156.000.000	156.000.000
Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư ngày 31/12/2014</i>	<i>10.908.571.315</i>	<i>204.842.810</i>	<i>11.113.414.125</i>

10.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam	10.908.571.315	10.908.571.315
Tổng cộng	10.908.571.315	10.908.571.315

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

10.3. Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2014	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/12/2014
Quỹ đầu tư phát triển	1.462.838.126	-	-	1.462.838.126
Quỹ dự phòng tài chính	347.664.347	-	-	347.664.347
Tổng cộng	1.810.502.473	-	-	1.810.502.473

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**11. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa	81.311.181.881	107.139.066.671
Tổng cộng	81.311.181.881	107.139.066.671

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Hàng bán bị trả lại	185.264.521	159.172.781
Tổng cộng	185.264.521	159.172.781

13. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu thuần về bán hàng	81.125.917.360	106.979.893.890
Tổng cộng	81.125.917.360	106.979.893.890

14. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn bán hàng hóa	74.057.799.433	98.356.919.306
Tổng cộng	74.057.799.433	98.356.919.306

15. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.515.986	20.340.062
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	79.382.595	66.238.625
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.562.447	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	85.683.217	777.181
Tổng cộng	187.144.245	87.355.868

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

16. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chiết khấu thanh toán	173.591.819	196.202.322
Tổng cộng	173.591.819	196.202.322

17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu phát sinh trong kỳ	81.914.095.967	107.473.894.694
Thu nhập được miễn thuế	396.000.000	240.000.000
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	81.518.095.967	107.233.894.694
Chi phí phát sinh trong kỳ	81.865.253.157	105.942.484.374
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	81.865.253.157	105.942.484.374
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(347.157.190)	1.291.410.320
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	322.852.580

18. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	298.132.833
Chi phí nhân công	3.539.276.142	3.864.838.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.333.233.603	869.377.105
Chi phí khác bằng tiền	12.723.691	2.472.233.028
Tổng cộng	7.885.233.436	7.504.581.709

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Trung tâm khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Trung tâm cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

2. Thông tin về các bên liên quan**2.1 Giao dịch với các bên liên quan**

	Quan hệ với Trung tâm	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu		15.456.700.414	19.456.760.500
Bán hàng cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Công ty con của Tổng Công ty	12.297.503.150	16.989.172.500

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Bán hàng cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Công ty con của Tổng Công ty	3.159.197.264	2.467.588.000
Chi phí		37.782.296.422	41.119.284.822
Mua hàng của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Công ty con của Tổng Công ty	28.975.768.036	38.045.724.460
Mua hàng của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Công ty con của Tổng Công ty	5.807.464.017	2.029.729.617
Mua hàng của Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1	Công ty con của Tổng Công ty	897.498.914	364.549.595
Tổng Công ty Dược Việt Nam	Công ty mẹ	2.101.565.455	679.281.150
Chi phí sử dụng vốn		101.585.404	101.585.404
Tổng Công ty Dược Việt Nam	Công ty mẹ	101.585.404	101.585.404

2.2 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lương	305.550.000	165.060.000
Tổng cộng	305.550.000	165.060.000

2.3 Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Trung tâm	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu của khách hàng		1.160.803.349	1.231.374.900
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Công ty con của Tổng Công ty	1.160.803.349	1.231.374.900
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Công ty con của Tổng Công ty	-	1.225.074.900
Trả trước cho người bán		-	1.017.081.181
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Công ty con của Tổng Công ty	-	1.017.081.181
Phải trả người bán		2.169.097.485	1.230.366.238
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Công ty con của Tổng Công ty	295.840.514	857.120.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Công ty con của Tổng Công ty	561.534.971	257.776.878
Công ty TNHH MTV Dược phẩm TW1	Công ty con của Tổng Công ty	-	115.469.360
Tổng Công ty Dược Việt Nam	Công ty mẹ	1.311.722.000	-
Phải trả nội bộ		101.585.404	152.378.106
Tổng Công ty Dược Việt Nam	Công ty mẹ	101.585.404	152.378.106
Phải trả khác		424.442.164	679.281.150
Tổng Công ty Dược Việt Nam	Công ty mẹ	424.442.164	679.281.150

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

3. Những thông tin khác**3.1 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	1.160.803.349	1.231.374.900
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	-	1.225.074.900
Quầy Trà Vinh	1.682.203.897	3.563.076.387
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar I	-	716.925.300
Quầy Dược sỹ Nguyễn Thị Ánh Tuyết	-	471.901.010
Công ty TNHH Phúc Lâm	386.879.827	389.879.827
Công ty TNHH TM Dược phẩm Nhật Quang	199.614.093	199.614.093
Kho Anh Lộ - 95 Láng Hạ	112.010.694	165.201.984
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Nga	145.187.431	144.295.657
Công ty TNHH Dược phẩm Hạnh Nghi	220.885.571	120.330.126
Quầy Dược sỹ Lê Thị Dậu	-	101.113.884
Quầy Kim Anh	-	101.006.183
Nguyễn Thị Tích - Quầy Thuốc Đoàn Hùng	31.219.676	78.480.410
Công ty Cổ phần Dược phẩm II	155.697.446	64.078.553
Công ty TNHH TM & Dược phẩm Nam Việt	-	61.998.597
Công ty CP Thương mại Dược phẩm Ngọc Đông	102.104.475	61.066.441
Công ty TNHH DP Ngọc Đông	52.200.776	59.200.776
Anh Dũng - NT Huyền Quang	9.044.897	50.111.566
Công ty TNHH TBYTế Hoàng Anh	46.079.954	46.079.954
Chị Liên NT số 9 - 87 Kênh Liêm - Q.Ninh	4.029.129	45.045.808
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Ninh	81.279.143	42.984.043
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái tại Hà Nội	-	42.840.252
Nhà thuốc 116 Thái Thịnh	-	38.303.920
Công ty TNHH Dược phẩm Thái Tiến	-	37.725.591
Nhà thuốc 245	-	37.211.942
Nhà thuốc Thanh Nguyên	-	35.726.920
Bệnh viện Đa khoa Huyện Vũ Xuyên	12.031.724	30.855.600
Bệnh viện Đa khoa Huyện Quang Bình	-	28.020.775
Công ty TNHH DP Hạnh Nghi - Đức Ngọc	24.081.492	26.081.492
Bệnh viện Hữu Nghi	15.099.987	25.413.520
Bệnh viện Đa khoa Huyện Mèo Vạc	997.895	25.171.020
Bệnh viện Đa khoa Khu vực Huyện Hoàng Su Phì	1.855.350	24.738.000
Trung tâm TM Dược và Mỹ phẩm Nghệ An	24.300.059	24.300.059
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Hà Nội	-	22.570.601
Công ty CP Dược phẩm Đức Tâm	-	21.719.820

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Công ty CP Dược phẩm Á Đông	-	21.239.635
Bệnh viện Đa Khoa Huyện Xín Mần	-	20.566.529
Công ty Cổ phần Kính mắt TP. Hồ Chí Minh	198.000.000	120.000.000
Lê Thị Mai Phương	89.527.868	-
Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Hà Giang	76.378.575	-
Dược sĩ Hoàng Hải Yến	65.094.441	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hạ Long	62.179.669	-
Công ty Cổ phần Sao Mai	51.782.708	-
Các đối tượng khác	352.612.955	506.258.505
Tổng cộng	5.363.183.081	10.027.584.580

3.2 Trả trước cho người bán

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần TRAPHACO	24.158.616	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	-	1.017.081.181
Tổng cộng	24.158.616	1.017.081.181

3.3 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.736.187.037	2.016.763.581
Nguyễn Thị Ánh Tuyết	1.058.784.504	1.099.438.504
Trần Văn Ngọc	183.663.268	118.009.608
Lê Văn Hưng	155.466.285	357.864.285
Trần Hưng Tôn	114.315.939	124.313.311
Tạ Hiếu Minh	40.700.140	40.700.140
Nguyễn Thị Lương	35.832.487	2.772.171
Nguyễn Thị Kim Anh	33.500.000	33.500.000
Các đối tượng khác	56.962.207	120.082.781
Tổng cộng	1.679.224.830	1.896.680.800

3.4 Phải trả cho người bán

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP Dược phẩm TV.Pharm - CN Hà Nội	2.289.818.316	4.080.118.491
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung ương I - Pharbaco	295.840.514	857.120.000
Công ty Dược TTBYT Bình Định	-	676.204.756
Kho quỹ Dược sỹ Liên	-	539.026.999

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Quầy 138B Giảng Võ	-	515.372.784
Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng LADOPHAR	-	361.599.928
Công ty CP DP TBYT Hà Nội	-	345.333.368
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2	561.534.971	257.776.878
Công ty CP Hoá DP MEKOPHAR - CN Hà Nội	-	195.471.864
Chi nhánh Công ty Dược phẩm Trung ương VIDIPHA tại Hà Nội	56.322.000	167.722.380
Công ty CP Fresenius Kabi Bidiphar	17.694.936	160.547.394
Công ty TNHH MTV Dược phẩm TW1	-	115.469.360
Chi nhánh Công ty CP Dược VTYT Hải Dương tại Hà Nội	160.794.432	93.908.428
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	-	93.520.116
Công ty TNHH HD Quốc tế Phương Đông	-	79.642.500
Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Quảng Bình tại Hà Nội	-	72.620.790
Quầy Dược sỹ Hoàng Hải Yến	-	68.774.161
Công ty TNHH Dược phẩm Mỹ phẩm Nhật Minh Dương	-	66.049.827
Công ty Cổ phần Hoá Dược Việt Nam	90.152.661	60.704.809
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	131.827.080	59.235.780
Tổng Công ty Dược Việt Nam	1.311.722.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Prolife	119.421.400	-
Các đối tượng khác	114.866.597	223.520.003
Tổng cộng	5.149.994.907	9.089.740.616

3.5 Phải trả nội bộ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam	101.585.404	1.360.935.846
Tổng cộng	101.585.404	1.360.935.846

3.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.589.369.617	3.387.607.919
Chi phí công cụ dụng cụ	29.189.403	179.310.969
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	13.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.326.217.542	869.377.105
Chi phí khác bằng tiền	12.723.691	1.394.542.720
Tổng cộng	5.957.500.253	5.843.838.713

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

3.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên	631.620.000	477.230.824
Chi phí đồ dùng văn phòng	66.239.001	118.821.864
Thuế, phí và lệ phí	14.370.000	12.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	81.028.484
Xử lý công nợ không thu hồi được và trích lập dự phòng phải thu	37.725.591	194.939.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	739.187.794	-
Chi phí khác bằng tiền	187.219.266	654.952.808
Tổng cộng	1.676.361.652	1.538.973.894

3.8 Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu nhận khoán chi phí quản lý 95 Láng Hạ	12.000.000	210.000.000
Thu tiền Công ty Đầu tư Tài chính Đất Việt	-	193.636.364
Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	396.000.000	-
Thu tiền điện nước cho thuê nhà	163.636.363	-
Thanh lý TSCĐ	-	3.000.000
Thu nhập khác	29.397.999	8.572
Tổng cộng	601.034.362	406.644.936

4. Số liệu so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 của Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược Mỹ phẩm đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Một số số liệu so sánh của kỳ Báo cáo trước đã được Trung tâm điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước năm 2013 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót. Số liệu điều chỉnh được thuyết minh chi tiết như sau:

a. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013

STT	Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	Phải thu của khách hàng	9.862.584.580	10.027.584.580	165.000.000
2	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	(194.939.914)	(194.939.914)
3	Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	218.744.093	288.216.216	69.472.123
4	Phải trả nội bộ	152.378.106	1.360.935.846	1.208.557.740
5	Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(493.087.500)	(493.087.500)
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	814.882.277	-	(814.882.277)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
1 Chi phí bán hàng	6.266.576.213	5.843.838.713	(422.737.500)
2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.344.033.980	1.538.973.894	194.939.914
3 Thu nhập khác	258.008.572	406.644.936	148.636.364
4 Chi phí thuế TNDN hiện hành	288.744.093	322.852.580	34.108.487

4.2 Các thuyết minh về số liệu điều chỉnh hồi tố**a. Thuyết minh về số liệu điều chỉnh hồi tố đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013**

- Khoản mục Phải thu của khách hàng tăng là do:	165.000.000
+ Hạch toán bổ sung lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Kính mắt Thành phố Hồ Chí Minh	120.000.000
+ Hạch toán bổ sung thu nhập cho thuê (dịch vụ bảo vệ, vệ sinh, ...)	45.000.000
- Dự phòng phải thu khó đòi tăng là do trích lập dự phòng phải thu khó đòi Công ty TNHH Phúc Lâm	194.939.914
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng:	69.472.123
+ Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	34.108.487
+ Tăng thuế giá trị gia tăng phải nộp	35.363.636
- Phải trả nội bộ tăng do chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ - Tổng Công ty Dược VN	1.208.557.740
- Quỹ khen thưởng phúc lợi giảm do chi thưởng và tham quan nghỉ mát không đúng nguồn và điều chỉnh lại nghiệp vụ kế toán chi khen thưởng từ lợi nhuận chưa phân phối	(493.087.500)
- Khoản mục Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm do tăng giảm các khoản mục tương ứng	(814.882.277)

b. Thuyết minh về số liệu điều chỉnh hồi tố đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013

- Chi phí bán hàng giảm do điều chỉnh chi thưởng và tham quan nghỉ mát không đúng nguồn	(422.737.500)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng do trích lập dự phòng phải thu khó đòi	194.939.914
- Thu nhập khác tăng do điều chỉnh lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác với Công ty Kính mắt Thành phố Hồ Chí Minh và thu nhập từ cho thuê dịch vụ bảo vệ, vệ sinh	148.636.364
- Khoản mục Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng do giảm chi phí bán hàng, tăng chi phí quản lý và tăng thu nhập khác	34.108.487

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2015

TRUNG TÂM DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI DƯỢC MỸ PHẨM

Kế toán trưởng

tr



Lê Văn Hưng

Giám đốc



Nguyễn-Việt Hùng